

THỰC TRẠNG QUY MÔ VÀ CƠ CẤU NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TỪ SƠN, TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Thị Thu Quyết⁽¹⁾; Nguyễn Thị Xuân Phương⁽²⁾
Nguyễn Tất Dũng⁽³⁾

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 13/12/2025

Ngày phản biện: 10/03/2026

Ngày đăng: 24/04/2026

Tác giả liên hệ:

Nguyễn Thị Thu Quyết

Email: thuquyetnguyen@gmail.com

Tập 16, số 2 (2026), trang 16-20

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13974>

Bản quyền © 2026. Bài báo này là công bố Truy cập Mở (Open Access) và được phân phối theo các điều khoản của Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

Tóm tắt:

Bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường được sử dụng trong lĩnh vực TĐTT, các tác giả đã xây dựng được 8 tiêu chí đánh giá thực trạng quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao trên địa bàn thành phố Từ Sơn (cũ), tỉnh Bắc Ninh. Kết quả cho thấy, nguồn nhân lực kinh tế thể thao của thành phố tương đối đa dạng, tuy nhiên, tập trung nhiều trong lĩnh vực đào tạo, giải trí mà còn thiếu nguồn nhân lực về công nghệ thể thao.

Từ khóa: Cơ cấu; Nguồn nhân lực kinh tế thể thao; Quy mô, TP Từ Sơn.

Current status of the scale and structure of the sports economy workforce in Tu Son City, Bac Ninh Province

Nguyen Thi Thu Quyet⁽¹⁾; Nguyen Thi Xuan Phuong⁽²⁾
Nguyen Tat Dung⁽³⁾

Article Information:

Received: 13/12/2025

Review date: 10/03/2026

Published: 24/04/2026

Corresponding Author:

Nguyen Thi Thu Quyet

Email: thuquyetnguyen@gmail.com

Vol 16, Issue 2 (2026), pp 16-20

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13974>

Copyright © 2026. This is an Open Access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

Abstract:

Using regular scientific research methods, the study established eight criteria to evaluate the current status of the scale and structure of the sports economy workforce in Tu Son City (formerly), Bac Ninh Province. The results indicate that the sports economy workforce of the city is relatively diverse; however, it is heavily concentrated in training and entertainment sectors, while there remains a shortage of human resources in sports technology.

Keywords: Structure; sports economy workforce; scale; Tu Son City.

⁽¹⁾TS ⁽²⁾PGS TS ⁽³⁾ThS Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, thể dục thể thao (TDTT) Việt Nam đang từng bước chuyển đổi phương thức vận hành để phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với việc thực hiện chủ trương xã hội hóa và chuyên nghiệp hóa trong lĩnh vực TDTT, các hoạt động kinh tế thể thao ở nước ta đã và đang phát triển sôi động, góp phần đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, đồng thời tạo nguồn lực cho phát triển sự nghiệp TDTT. Quyết định số 1189/QĐ-TTg năm 2024 phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nhấn mạnh mục tiêu “Giai đoạn 2025 - 2030 tăng trưởng mạnh về số lượng, quy mô các cơ sở sản xuất, kinh doanh thể dục, thể thao và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ thể dục, thể thao”. Phát triển kinh tế thể thao không chỉ mang lại những lợi ích cho ngành thể thao mà còn mang lại lợi ích và kích thích sự phát triển cho các ngành khác như: du lịch, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khoa học công nghệ, y tế, giáo dục... Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế thể thao tại Việt Nam hiện nay vẫn còn ở mức khiêm tốn, manh mún và chưa đồng bộ. Một trong những nguyên nhân then chốt dẫn đến thực trạng này là sự thiếu hụt nghiêm trọng về nguồn nhân lực chất lượng cao, cả về số lượng lẫn năng lực chuyên môn. Hiện nay, phần lớn lực lượng lao động trong lĩnh vực thể thao chủ yếu được đào tạo theo hướng chuyên môn hoặc huấn luyện, trong khi nguồn nhân lực có kiến thức liên ngành – đặc biệt là kết hợp giữa kinh tế, quản lý và thể thao – vẫn rất hạn chế. Điều này dẫn đến việc vận hành các mô hình thể thao chuyên nghiệp, tổ chức sự kiện, tiếp thị thể thao, tài trợ, truyền thông thể thao... còn thiếu tính chuyên nghiệp và hiệu quả kinh tế thấp.

Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu thực trạng quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao trên địa bàn thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (cũ), làm cơ sở khoa học cho việc lựa chọn và tác động các giải pháp nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực này trong hoạt động đào tạo .

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp: Phân tích và tổng hợp tài liệu; phỏng vấn tọa đàm và phương pháp toán học thống kê

Đối tượng phỏng vấn: 650 người lao động hiện làm trong lĩnh vực TDTT như: chuyên viên, cán bộ quản lý, giảng viên, HLV, trọng tài, cán bộ kinh doanh thể thao, truyền thông, báo chí.... Trong nghiên cứu này, chúng tôi loại trừ đối tượng là vận động viên.

Địa điểm nghiên cứu: Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trước sáp nhập.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao tại tỉnh Bắc Ninh

Qua phân tích, tham khảo các tài liệu trong nước, quốc tế và trao đổi với 40 chuyên gia, cán bộ quản lý tại các đơn vị sử dụng lao động, chúng tôi đã xác định được 8 tiêu chí đánh giá quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao gồm: Cơ cấu theo ngành kinh tế; Cơ cấu theo trình độ đào tạo; Cơ cấu theo nhóm nghề nghiệp; Cơ cấu theo địa bàn làm việc; Cơ cấu theo giới tính và độ tuổi; Cơ cấu theo loại hình cơ quan công tác; Cơ cấu theo mức độ phù hợp của công việc đối với ngành đào tạo và Cơ cấu theo mức thu nhập bình quân theo tháng. Cả 8 tiêu chí này đều được các chuyên gia đánh giá là phù hợp, với kết quả phỏng vấn đạt tỷ lệ từ 84.50% - 91.00%.

Đối với tiêu chí cơ cấu ngành nghề, chúng tôi căn cứ theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 về hệ thống ngành Kinh tế Việt Nam từ đó tổng hợp các hoạt động thể thao tham gia vào hoạt động kinh tế.

Đối với tiêu chí về nhóm nghề nghiệp, chúng tôi căn cứ theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 về danh mục nghề nghiệp Việt Nam; Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 quy định chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành TDTT; Thông tư số 06/2023/TT-BVHTTDL ngày 15/5/2023 hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch, từ đó tổng hợp các nghề nghiệp liên quan đến hoạt động TDTT.



Kinh tế thể thao Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển tiềm năng mạnh mẽ nhưng chưa khai thác hết giá trị, đặc biệt trong thương mại hóa, công nghiệp thể thao và liên kết thị trường

2. Thực trạng quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao tại tỉnh Bắc Ninh

Để tìm hiểu về quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ), chúng tôi tiến hành điều tra ngẫu nhiên 650 người lao động hiện làm trong lĩnh vực TDTT như: chuyên viên, cán bộ quản lý, giảng viên, HLV, trọng tài, cán bộ kinh doanh thể thao, truyền thông, báo chí.... Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy:

Về cơ cấu ngành kinh tế: Nguồn nhân lực tập trung nhiều trong các ngành có liên quan đến văn hóa, giáo dục, thể thao và giải trí, phản ánh định hướng nghề nghiệp đặc thù của người học ngành TDTT, cụ thể: Ngành chiếm tỷ lệ cao nhất là Nghệ thuật, vui chơi và giải trí với tỷ lệ 42.46%; tiếp đến là Giáo dục và đào tạo (30.62%) và đứng vị trí thứ 3 là ngành bán buôn, bán lẻ với 15.54%. Các ngành nghề kinh tế còn lại đều có tỷ lệ dưới 7%.

Về trình độ đào tạo: Đa số nguồn nhân lực có trình độ đại học, được đào tạo bài bản với tỷ lệ 67.38%, số lượng nhân lực có trình độ trên đại học chiếm 12.15%, vẫn còn 8.46% nhân lực chưa qua đào tạo chính quy. Điều này đòi hỏi cần có giải pháp để bồi dưỡng nguồn nhân lực kinh tế thể thao.

Về nhóm nghề nghiệp: Đa số nguồn nhân lực có nghề nghiệp thuộc nhóm tư vấn – đào tạo – nghiên cứu với tỷ lệ đạt 68.62%, đó là các vị trí công việc như: giảng viên, hướng dẫn viên, huấn luyện viên, chuyên gia tư vấn chiến lược... Tiếp đến là nhóm nghề Tài chính – kinh doanh thể thao với 19.38%. Tuy nhiên, nhóm nghề công nghệ thể thao không có người lao động, điều này có thể phản ánh sự thiếu hụt trong ứng dụng công nghệ trong thể thao. Khi trao đổi kỹ với người lao động, chúng tôi được biết, bản thân mỗi người lao động đều tham gia từ 2 – 3 các hoạt động nghề nghiệp, có những người cùng tham gia huấn luyện, hướng dẫn các hoạt

Bảng 1. Thực trạng quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao tại tỉnh Bắc Ninh (n=650)

TT	Tiêu chí/Nội dung		m _i	Tỷ lệ %
1	Cơ cấu ngành Kinh tế	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0.00
		Xây dựng	1	0.15
		Bán buôn, bán lẻ	101	15.54
		Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	0.31
		Thông tin và truyền thông	13	2.00
		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	0.92
		Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	1.54
		Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý nhà nước	41	6.31
		Giáo dục và Đào tạo	199	30.62
		Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	276	42.46
		Hoạt động dịch vụ khác	1	0.15
2	Trình độ đào tạo	Trên đại học	79	12.15
		Đại học chính quy	438	67.38
		Cao đẳng/trung cấp	78	12.00
		Lao động không qua đào tạo chính quy	55	8.46
3	Nhóm nghề nghiệp	Quản lý – điều hành	33	5.08
		Tài chính – Kinh doanh thể thao	126	19.38
		Truyền thông – marketing thể thao	45	6.92
		Tư vấn – đào tạo – nghiên cứu	446	68.62
		Công nghệ thể thao	0	0.00
4	Địa bàn làm việc	Thành thị	458	70.46
		Nông thôn	192	29.54
5	Giới tính và độ tuổi	Nam	348	53.54
		Nữ	302	46.46
		Dưới 25 tuổi	98	15.08
		25–35 tuổi	321	49.38
		36–45 tuổi	145	22.31
		Trên 45 tuổi	86	13.23
6	Cơ cấu theo loại hình cơ quan công tác	Nhà nước	235	36.15
		Doanh nghiệp tư nhân	69	10.62
		Doanh nghiệp nước ngoài	12	1.85
		Hộ kinh doanh cá thể	334	51.38
7	Cơ cấu theo mức độ phù hợp của công việc đối với ngành đào tạo	Rất phù hợp	134	20.62
		Phù hợp	234	36.00
		Không phù hợp	282	43.38
8	Mức thu nhập bình quân theo tháng (VNĐ)	<10 triệu	256	39.38
		11-20 triệu	269	41.38
		>20 triệu	125	19.23

động dịch vụ thể thao nhưng cũng tham gia hoạt động kinh doanh thể thao hay cũng có tham gia công tác trọng tài VAR tại các giải thể thao, tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ xác định các vị trí công tác chính. Do đó, nếu nói đến vị trí việc làm chính về công nghệ thể thao thì chưa có.

Về địa bàn làm việc: Phần lớn nhân lực làm việc ở thành thị (70.46%), điều này phản ánh sự tập trung phát triển các hoạt động thể thao tại các khu vực đô thị, nơi có cơ sở vật chất và nhu cầu cao hơn.

Về giới tính và độ tuổi: Nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn (53.54%) so với nữ (46.46%) và độ tuổi lao động từ 25–35 chiếm tỷ lệ cao nhất (49.38%), cho thấy đây là nhóm độ tuổi chính tham gia vào các hoạt động kinh tế thể thao.

Về cơ cấu theo loại hình cơ quan công tác: Hộ kinh doanh cá thể chiếm tỷ lệ cao nhất (51.38%), cho thấy có sự phát triển của các tổ chức thể thao độc lập hoặc nhỏ lẻ. Nhà nước chỉ chiếm 36.15%, cho thấy vai trò của các tổ chức ngoài nhà nước có xu hướng đang gia tăng.

Về mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo: Một lượng lớn lao động (43.38%) cho rằng công việc không phù hợp với ngành đào tạo. Khi trao đổi với đối tượng phỏng vấn cho thấy, nguyên nhân một phần vì người lao động làm trái ngành nghề, một phần vì những kiến thức được học chưa phù hợp với hoạt động thực tiễn hiện nay.

Về mức thu nhập bình quân: Mức thu nhập từ 11 triệu đến 20 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (41.38%), cho thấy mức thu nhập trong các hoạt động kinh tế thể thao tại Bắc Ninh khá ổn định và có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm thu nhập.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 8 tiêu chí đánh giá thực trạng quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ)

Kết quả đánh giá thực trạng quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực kinh tế thể thao trên địa bàn thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (cũ) cho thấy: Nguồn nhân lực chủ yếu tập trung vào lĩnh vực

giải trí, giáo dục và văn hóa với trình độ đại học chiếm ưu thế; Tỷ lệ lao động làm việc không phù hợp với chuyên môn đào tạo còn cao; Còn thiếu nhân lực công nghệ thể thao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2022). *Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 10 năm 2022 quy định chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thể dục thể thao*. Việt Nam.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2023). *Thông tư số 06/2023/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 5 năm 2023 hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch*. Việt Nam.
3. Thủ tướng Chính phủ. (2018). *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6 tháng 7 năm 2018 về hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*. Việt Nam.
4. Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam*. Việt Nam.
5. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. (2017). *Quyết định số 680/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*. Bắc Ninh, Việt Nam.
6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. (2020). *Chương trình hành động số 306/CTr-UBND thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021–2025*. Bắc Ninh, Việt Nam.